TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2023/HNGĐ - PT
Ngày 04/7/2023
V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Hoàng Hữu Tăng.
Các Thẩm phán: Ông Trương Quang Tú.
Ông Phạm Trung Thực.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Bá Thuận - Thư ký viên chính, Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Anh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28 tháng 6 và ngày 04 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 23/2022/TLPT-HNGĐ ngày 25 tháng 11 năm 2022 về việc *"Tranh chấp về hôn nhân và gia đình"*. Do bản án sơ thẩm số 119/2022/HNGĐ-ST, ngày 27/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Yên Mỹ bị nguyên đơn và bị đơn kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2023/QĐ-PT ngày 24/02/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên, vụ án giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Ông Nguyễn Việt Th, sinh năm 1971; (có mặt)
Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện Y, tỉnh H.

2/ Bị đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1975; (có mặt)
Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện Y, tỉnh H.

3/ Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
3.1 Bà Đỗ Thị L, sinh năm 1951; (vắng mặt)
3.2 Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1954; (có mặt)
Đều có địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện Y, tỉnh H.
3.3 Bà Nguyễn Thị Kim D, sinh năm 1956; (vắng mặt)
Địa chỉ: Tổ 4, phường N, TP Q, tỉnh Q.
3.4 Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1964; (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện Y, tỉnh H.
3.5 Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1968; (có mặt)
Địa chỉ: Phòng 405 khu HH 4B, khu đô thị L, phường H, quận M, TP H.
3.6 Ông Lê Văn H, sinh năm 1971; (vắng mặt)
Địa chỉ: Số 2, ngách 85/143 phường T, quận X, TP H.
3.7 Bà Trương Thị C, sinh năm 1971; (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện Y, tỉnh H.
3.8 Ông Nguyễn Văn Ph, sinh năm 1971; (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn Ngọc Th, xã P, huyện L, tỉnh B.
3.9 Anh Nguyễn Hữu H, sinh năm 1979; (vắng mặt)

3.10 Chị Nguyễn Thị H, sinh năm: 1979; (vợ anh Nguyễn Hữu H) (vắng mặt)

Đều địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện Y, tỉnh H.

3.11 Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1973; (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 4A1 Tập thể Cục đo đạc, bản đồ phường L, quận Đ, TP H.

3.12 Anh Nguyễn Hà Ng, sinh năm 1981; (có mặt)

Địa chỉ: Số 403 C2 Liên đoàn Trắc địa bản đồ, đường H, phường L, quận Đ, TP H.

3.13 Anh Đinh Văn T, sinh năm 1981; (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn T, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh H.

3.14 Chị Nguyễn Khánh H, sinh năm 1995; (có mặt)

Địa chỉ: Thôn H, xã L, huyện Y, tỉnh H.

3.15 Chị Phan Thị H, sinh năm 1996; (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn L, xã Th, huyện Y, tỉnh H.

3.16 Quỹ tín dụng xã T - do ông Nguyễn Hữu Ch - Chức vụ: Giám đốc là đại diện; (vắng mặt)

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Việt Th là nguyên đơn và bà Nguyễn Thị M là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/02/2022 cùng bản tự khai, các lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn ông Nguyễn Việt Th trình bày:

Ông kết hôn với bà Nguyễn Thị M trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Th, huyện Y vào năm 1996. Tại thời điểm kết hôn ông đang học Đại học tại Vinh. Khi ra trường ông đi làm, công việc chính là đo đạc bản đồ, đo đạc toàn quốc và công tác biên giới Việt Nam - Lào, Campuchia, Trung Quốc. Vì đi làm xa nên có thời gian ông đi từ đầu năm đến cuối năm mới được về nhà, đặc biệt năm 1999 - 2001 ông phải đi công tác tại Thành Phố Hồ Chí Minh, mỗi năm được về một lần, còn các năm khác thì chỉ ngày lễ, tết mới được về thăm nhà.

Sau khi kết hôn bà M sinh sống với bố mẹ ông, đến năm 2000 bà M đi làm có thu nhập. Trong cuộc sống bà M có quan hệ tình cảm với người khác, ông đã khuyên bảo và đã bỏ qua nhiều lần nhưng bà M vẫn tái diễn, vợ chồng sống cùng nhà nhưng đã không còn quan hệ vợ chồng, đến tháng 07 năm 2022 ông đã đuổi bà M ra khỏi nhà, ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà M.

Về con chung: Vợ chồng ông có hai con chung là cháu Nguyễn Khánh H và cháu Nguyễn Đức L, cả hai con đã lấy vợ, lấy chồng có gia đình riêng, nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Đối với thửa đất 307 vợ chồng sinh sống do ông được thừa kế riêng của bố mẹ là cụ Nguyễn Văn Th đã mất năm 2014 và cụ Phan Thị H đã mất năm 2009. Bố mẹ ông sinh được 06 anh chị em, ba con trai ba con gái, bố mẹ sinh sống với vợ chồng ông cho đến khi mất. Khi bố mẹ ông còn sống đã 05 lần làm văn bản phân chia đất cho tất cả 06 anh chị em nhà ông, nhưng chưa cắm mốc giới, đến năm 2019 anh chị em nhà ông đã cắm mốc giới phân chia cho 06 người, chia theo mặt đường, mỗi người được khoảng 4,6m mặt tiền,

tương ứng khoảng 100m^2, còn lại dồn hết cho nhà ông, nên mặt tiền nhà ông được 11,4m, diện tích 417m^2. Trong phần đất ông được phân chia, anh chị em yêu cầu ông để một suất làm nhà thờ, nên ông đã tách phần đất làm nhà thờ riêng với kích thước mặt tiền rộng 5m, phần còn lại rộng 6,4m, sau đó toàn thể anh chị em trong gia đình, thống nhất cho vợ chồng ông bán suất đất làm nhà thờ, lấy tiền xây nhà, nên ông đã bán một suất được 980.000.000đồng, trong năm 2019 xây ngôi nhà 03 tầng, diện tích mỗi sàn 100m^2, tổng chi phí xây dựng nhà, các công trình và sắm sửa hết 2.323.010.000đồng, trong đó có 980.000.000đồng do bán đất. Còn lại 1.343.010.000đ là đi vay và nợ tiền làm cửa, xây nhà của: Vợ chồng ông Nguyễn Hữu H bà Nguyễn Thị H là người làm toàn bộ đồ mộc, tổng số 274.000.000đ, đã trả 110.000.000đ, còn nợ 164.000.000đ, vay tiền mặt 40.000.000đồng mua bàn ghế, tổng cộng nợ 204.000.000đồng; ông Đinh Văn T xây nhà, tổng tiền công xây nhà hết 510.000.000đ đã trả 470.000.000đ, còn nợ 40.000.000đ; bà Nguyễn Thị D (là chị gái ông) có nhờ ông chuyển nhượng suất đất mà bố mẹ ông phân chia cho, ông đã bán được 780.000.000đ, mới chuyển cho bà D 680.000.000đ, còn nợ 100.000.000đ; anh Nguyễn Văn T (bạn học phổ thông) 50.000.000 đồng; anh Lê Mạnh H (trưởng phòng nơi ông công tác) 02 cây vàng SJC; chị Nguyễn Thị T (chị gái ông) cho vay 100.000.000đ, đã trả 80.000.000đ, còn nợ 20.000.000đ; bà Nguyễn Thị L - Nhất, vay hộ 100.000.000đ; con gái Nguyễn Khánh H 112.000.000đ; con dâu Phan Thu H 02 cây vàng và 70.000.000đ; ông Nguyễn Văn T (anh trai ông) 100.000.000đ; anh Nguyễn Hà Ng (cháu trưởng) 100.000.000đ; anh Nguyễn Văn Ph (anh trai bà M) 130.000.000đ; bà Trương Thị C (dâu gia) 35.000.000đ; bà Phan Thị L (em họ) 60.000.000đ. Tháng 06 năm 2022, ông vay Quỹ Tín dụng xã Th 270.000.000 đồng để trả 140.000.000 đồng tiền gốc cho ngân hàng nông nghiệp và trả anh H 100.000.000đồng, còn 30.000.000 đồng ông trả lãi. Ông xác định tổng số tiền nợ chung của vợ chồng là 1.391.000.000đồng và 04 cây vàng SJC.

Ly hôn nếu bà M yêu cầu chia tài sản thì ông yêu cầu chia số nợ cả hai cùng phải chịu trách nhiệm, ai được quản lý, sử dụng ngôi nhà thì người đó phải trả nợ. Nếu bà M không yêu cầu phân chia tài sản thì ông tự nguyện cho bà M 200.000.000đ.

Bị đơn bà Nguyễn Thị M trình bày: Quá trình kết hôn và chung sống như ông Th đã trình bày, sau khi kết hôn thì ông Th đi học rồi đi công tác, vắng nhà quanh năm, bà sinh sống cùng bố mẹ ông Th, hai cụ được chia 02 suất đất nông nghiệp bà trực tiếp canh tác để lấy thóc cho cả gia đình sinh sống, ngoài ra buổi sáng từ 04 giờ bà đi bốc vác hàng thuê cho các cửa hàng bán hoa quả, đến sáng về đi làm công nhân ở công ty gần nhà để có thu nhập chi phí sinh hoạt cho gia đình. Khi mâu thuẫn vợ chồng phát sinh bà cũng đã nhiều lần muốn hàn gắn tình cảm để giữ gìn gia đình nhưng ông Th không nghe. Vì ông Th đi công tác quanh năm ngày tháng, có quan hệ tình cảm với nhiều người khác, nên về gia đình ruồng dẫy bà, do vậy nay bà xác định không còn tình cảm với ông Th. Do đó ông Th làm đơn xin ly hôn bà đồng ý.

Về con chung: Như ông Th đã trình bày.

Về tài sản và công nợ: Ngày 11/04/2022 bà M có đơn phản tố đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung là ngôi nhà ba tầng cùng các công trình xây dựng trên đất, tính công sức của bà trong thửa đất số 307 diện tích hiện trạng 309m^2 và công sức tôn tạo toàn bộ thửa đất của cụ Phan Thị H và cụ Nguyễn Văn Th. Bà cho rằng sau khi kết hôn với ông Th, bà sinh sống với bố mẹ ông Th trong ngôi nhà cấp 4, xung quanh nhà là đất ao đằng sau nhà là sông thoát nước. Ông Th đi công tác quanh năm, thi thoảng mới về nhà có năm tết mới về. Bố mẹ ông Th sinh được 06 người con, nhưng hai cụ không ở được với người con nào, hai cụ chỉ ở được với bà, khi hai cụ ốm đau bệnh tật đều do bà trực tiếp trăm sóc, vệ sinh cá nhân, giặt dũ, thay quần áo, cơm cháo, mua thuốc men…cho hai cụ, các người con khác không ai đỡ đần giúp đỡ được gì. Ông Th làm công chức nhà nước, thi thoảng mới về nhà, bản thân ông Th thuê nhà trọ sinh sống, nên số tiền lương mang về cho bà không đủ trang trải cho cả gia đình, do vậy ngoài việc canh tác 02 suất ruộng của hai cụ H - Th để lấy thóc ăn, thì hàng ngày bà dậy từ 04 giờ sáng ra chợ bốc vác hàng thuê cho các cửa hàng hoa quả, sáng về đi làm công nhân ở công ty da giầy để có thu nhập chi phí sinh hoạt cho cả gia đình. Quá trình sinh sống bà và bố mẹ ông Th đã lấp toàn bộ ao trước cửa nhà, sông sau nhà, mua bờ ao nhà ông L có chiều dài khoảng 15m, chiều rộng khoảng 2 - 3m ghép vào đất của các cụ, sau này vợ chồng bà còn mua thêm đất nhà ông L ghép vào đất vợ chồng được phân chia cho vuông đất, chính do bà có công chăm sóc phụng dưỡng hai cụ H - Th, nên khi còn sống bố ông Th đã tuyên bố và đã làm văn bản phân chia đất cho cả bà và ông Th, chứ không phải phân chia riêng cho ông Th, phân chia phần của vợ chồng bà nhiều hơn các nhà anh chị khác, các người con khác mỗi người chỉ được chia khoảng 70 - 100m^2, nhưng vợ chồng bà được phân chia hơn 400m^2, văn bản phân chia đất, bà và mọi người đều ký, ông Th đã giữ văn bản này. Bà khẳng định được bố mẹ ông Th chia đất cùng ông Th, không phải bố mẹ ông Th chia riêng cho ông Th. Khi ông Th làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà có biết, nhưng bà nghĩ làm cả hai vợ chồng cùng đứng tên, nhưng khi đến Tòa án thì bà mới biết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ đứng riêng mình ông Th.

Đối với ngôi nhà 03 tầng: Khi làm nhà vợ chồng có bán 01 suất đất cho cháu Lan được 980.000.000 đồng, suất đất bán cho cháu L có cả phần đất vợ chồng mua của ông L với giá 18.000.000đồng để ghép vào cho vuông đất, khi làm nhà mẹ đẻ bà cho 150.000.000đồng, ông Ph là anh ruột bà trực tiếp chuyển vào tài khoản của ông Th 130.000.000đồng, bà trực tiếp đưa cho ông Th 20.000.000đồng, trong suốt quá trình làm nhà một mình bà ở nhà quán xuyến, trông thợ thuyền, trông nom vật liệu xây dựng, hàng ngày chuẩn bị nước, thuốc cho thợ, ông Th giữ tiền quản lý tất cả các chi phí xây nhà, hàng ngày đi làm cần chi gì thì ông Th chuyển khoản hoặc ngày nghỉ ông về chi trả mọi người, nên bà xác định ngôi nhà 03 tầng và các công trình xây dựng các đồ đạc trong nhà là tài sản chung của vợ chồng. Bà đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung và tính công sức của bà trong việc hình thành thửa đất 307 và công sức tôn tạo toàn bộ diện tích đất vợ chồng được chia. Trong quá trình Tòa án giải quyết thì ông Th đã đuổi bà ra khỏi nhà, không cho bà sinh sống, bà đang phải đi thuê nhà trọ, nên bà đề nghị tính tài sản chung và công sức của bà bằng đất để lấy nơi sinh sống.

Về nợ: Bà xác nhận vợ chồng còn nợ các khoản nợ sau:

Vợ chồng ông Nguyễn Hữu Hi bà Nguyễn Thị H tổng cộng 204.000.000đồng; ông Đinh Văn T cai xây dựng 40.000.000đ; bà Nguyễn Thị D (là chị gái ông Th) 100.000.000đ; anh Nguyễn Văn T (bạn học phổ thông của ông Th) 50.000.000đ; anh Lê Mạnh H (trưởng phòng nơi ông Th công tác) 02 cây vàng SJC; bà Nguyễn Thị Tiến (chị gái ông Th) 20.000.000đ; bà Nguyễn Thị L - Nh 100.000.000đ; con gái Nguyễn Khánh H 142.000.000đ; con dâu Phan Thu H 02 cây vàng và 70.000.000đ; bà Trương Thị C (dâu gia) 35.000.000đ; bà Phan Thị L (em họ ông Th) 60.000.000đ. Tháng 6 năm 2022 bà có ký thế chấp để ông Thắng vay Quỹ tín dụng xã Th 270.000.000 đồng, ông Th trả ngân hàng nông nghiệp 140.000.000 đồng, còn lại ông Th chi tiêu vào việc gì bà không biết, do vậy bà chỉ thừa nhận nợ Quỹ tín dụng xã Th 140.000.000đồng.

Đối với khoản vay của ông Nguyễn Văn T là anh trai ông Th số tiền 100.000.000đồng và của anh Nguyễn Hà Ng là cháu ông Th số tiền 100.000.000đồng, bà xác định là nợ riêng của ông Th, vì chưa có khi nào ông Thắng nói cho bà biết vay của ông T và anh Ng.

Đối với số tiền 130.000.000đồng ông Nguyễn Văn Ph là anh trai bà chuyển vào tài khoản của ông Th, đây là tiền mẹ bà bán đất chia cho bà, để bà thêm vào làm nhà, do bà không về lấy được, ông Ph gọi điện chuyển khoản cho bà, nhưng do tài khoản bị lỗi nên bà bảo ông Ph chuyển vào tài khoản của ông Th, không phải tiền vay của ông Ph, ngoài ra có buổi ông Ph đi qua H có đưa cho bà 20.000.000đồng bà đã đưa cho ông Th để chi trả tiền làm nhà. Bà xác định tổng số tiền nợ chung của vợ chồng là 931.000.000đồng và 04 cây vàng SJC.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Trương Thị C trình bày: Bà là thông gia với ông Th, bà M. Vào khoảng đầu năm 2022 bà có cho ông Nguyễn Văn Th vay 35.000.000đ, ông Th là người trực tiếp hỏi vay, bà đưa tiền cho con rể là Nguyễn Đức L cầm về đưa cho ông Th, nay ông Th bà M ly hôn, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền cho vay trong vụ kiện này.

Chị Nguyễn Khánh H trình bày: Chị là con gái của ông Th bà M, từ khi hai chị em chị sinh ra thì chỉ có mẹ chăm sóc hai chị em, còn bố đi biền biệt quanh năm, mỗi năm về nhà được một hai lần, trong khi đó mẹ vừa nuôi hai chị em, vừa chăm sóc phụng dưỡng ông bà nội, mọi chi phí ăn uống sinh hoạt hàng ngày của gia đình, của ông bà nội, đều do mẹ làm thuê làm mướn mà có để chi phí cho gia đình, hàng ngày mẹ chị dậy từ 04 giờ sáng đi bốc vác, bê hoa quả thuê, sáng về đi làm công nhân và làm ruộng lấy thóc, bố ở xa không về, đến khi chị học đại học (thời gian học 3,5 năm) thì mọi chi phí ăn học do bố chi trả. Do mẹ chăm sóc, phụng dưỡng ông nội, nên có lần ông nội đã trực tiếp nói với chị và mẹ, "con có công chăm bố, nên bố sẽ chia cho vợ chồng con hai suất đất" ông nội cũng đã làm di chúc phân chia đất cho cả bố mẹ và các bác cùng hưởng, di chúc do bố cầm nhưng không công khai cho mẹ biết, nhằm mục đích hưởng toàn bộ đất của ông bà để lại. Nếu không có mẹ chị phụng dưỡng ông bà nội, thì bố chị không được chia đất rộng như hiện nay. Khi bố mẹ xây ngôi nhà thì mẹ

trông nom thợ thuyền, vật liệu, hàng ngày mẹ phải dậy từ 04 giờ sáng dọn dẹp, chuẩn bị nước, hoa quả cho thợ, còn bố đi làm trên Hà Nội cuối tuần mới về.

Tháng 10 năm 2019 chị lấy chồng và chuyển về nhà chồng sinh sống. Trước đó vào khoảng tháng 07 năm 2018 chị có đưa cho mẹ vay 30.000.000 đồng, khoảng một tháng sau chị đưa tiếp cho bố vay 70.000.000đồng. Đến tháng 10 năm 2019 chị cho bố mẹ vay 40.000.000đ. Tổng cộng chị cho bố mẹ vay 140.000.000đ để làm nhà. Nay chị không yêu cầu đề nghị gì về số tiền đã cho bố mẹ vay, nếu bố mẹ ly hôn một trong hai người có trách nhiệm trả thì chị đều đồng ý.

Bà Nguyễn Thị Kim D trình bày: Bà là chị ruột của ông Nguyễn Việt Th, bố mẹ bà sinh được 06 người con, ba con trai, ba con gái, bà là thứ ba. Khi ông Th lấy bà M, thì vợ chồng ông Th ở với bố mẹ. Khi bố mẹ bà còn sống thì đã tuyên bố chia đất cho anh chị em nhà bà, bố mẹ không để phần đất nào để làm nhà thờ, do ông Th là con út, điều kiện kinh tế khó khăn nên được chia đất rộng nhất. Sau khi bố mẹ mất, các anh em ở quê, tự đo đạc phân chia đất cho tất cả 06 anh em trong gia đình, anh em không thỏa thuận phần đất nào để làm nhà thờ, bà được chia 77m^2. Sau khi được chia bà nhờ ông Th bán hộ được hơn 700.000.000đ, ông Th có vay lại bà 100.000.000đồng. Nay bà không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền ông Th vay trong vụ kiện này. Nếu vợ chồng ông Th ly hôn hai bên thỏa thuận một trong hai người có trách nhiệm trả bà số tiền 100.000.000 đồng thì bà hoàn toàn nhất trí.

Vợ chồng ông Nguyễn Hữu H và bà Nguyễn Thị H trình bày. Ông H có làm nghề thợ mộc. Năm 2019 vợ chồng ông Thắng bà M làm nhà, ông H có nhận làm đồ gỗ, làm cánh cửa, cầu thang, đồ nội thất trong nhà cho vợ chồng ông Thắng bà Mai, tổng số tiền hết 274.000.000 đồng, vợ chồng ông Thắng, bà Mai mới trả được 110.000.000 đồng, còn nợ 164.000.000 đồng.

Bà H chơi thân với bà M, cùng làm công ty X với bà M trong thời gian 10 năm, sau đó bà M chuyển về làm công ty ở gần nhà. Sau khi ông Th bà M làm nhà xong, không có tiền mua bàn ghế để cưới con gái, bà H có cho bà M vay 40.000.000 đồng. Do chị em chơi với nhau, bà thường xuyên đến nhà bà M chơi, nên bà biết khi bố ông Th còn sống thì mọi việc chăm sóc, phụng dưỡng hàng ngày đều do bà M lo liệu, ông Th đi vắng quanh năm, bố ông Th không sinh sống được với người con nào, chỉ ở được với bà M. Khi ông cụ ốm thì chỉ có bà M chăm sóc, thuốc men, phụng dưỡng, mọi người khác không ai đỡ đần giúp bà M trong việc chăm sóc bố chồng.

Tổng số tiền vợ chồng ông Th, bà M còn nợ vợ chồng ông bà là 204.000.000 đồng. Nay ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền ông Thắng, bà M còn nợ vợ chồng ông bà ở trong vụ kiện này. Nếu vợ chồng ông Thắng ly hôn một trong hai bên có trách nhiệm trả ông bà đều đồng ý.

Chị Phan Thu Huyền trình bày: Chị là con dâu của ông Th và bà M, chị lấy anh L vào cuối năm 2019. Sau khi về gia đình anh L chung sống, thì bố mẹ chồng làm nhà, chị có cho bố mẹ chồng vay 02 cây vàng SJC loại 9999 và 70.000.000 đồng tiền mặt, chị không yêu cầu giải quyết số vàng và tiền ông Th bà M còn nợ trong vụ kiện này, nếu bố mẹ thỏa thuận, một trong hai người có nghĩa vụ trả chị số vàng và tiền này thì chị hoàn toàn đồng ý.

Bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà là chị họ ông Th, tháng 9 năm 2000 ông Th làm nhà xong hết tiền, vay nợ mọi người nhiều, nên có hỏi vay tiền của bà để trả nợ người khác, nên bà có cho ông Th vay 100.000.000 đồng. Nay bà không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền ông Th, bà M còn nợ bà ở trong vụ kiện này. Nếu vợ chồng ông Th ly hôn hai bên thỏa thuận một trong hai người có trách nhiệm trả bà 100.000.000đồng thì bà hoàn toàn nhất trí.

Bà Đỗ Thị L trình bày: Bà là em họ ông Th, khi vợ chồng ông Th bà M làm nhà năm 2019 hết tiền, ông Th có hỏi vay bà tiền, nên bà có cho vay 60.000.000 đồng. Nay bà không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền ông Th, bà M còn nợ bà ở trong vụ kiện này. Nếu vợ chồng ông Thắng ly hôn, hai bên thỏa thuận một trong hai người có trách nhiệm trả bà 60.000.000 đồng, bà hoàn toàn nhất trí.

Anh Nguyễn Hà Ng trình bày: Khoảng tháng 03 năm 2021 anh có cho ông Nguyễn Việt Th vay 100.000.000đồng, trực tiếp ông Th hỏi vay và anh giao trực tiếp tiền cho ông Th, khi vay ông Th nói để xây nhà. Bà M không biết việc ông Th vay tiền của anh. Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền ông Th còn nợ anh trong vụ kiện này. Nếu ông Th, bà M ly hôn, hai ông bà thỏa thuận một trong hai người có nghĩa vụ trả nợ thì anh hoàn toàn đồng ý.

Ông Nguyễn Văn Ph trình bày: Ông là anh ruột bà M. Năm 2020 mẹ ông bán đất có phân chia cho ba anh em ông mỗi người một ít tiền, trong đó bà M được chia 150.000.000 đồng, do bà M không về nên mẹ ông bảo ông chuyển khoản cho bà M, sau khi gọi điện trao đổi thì bà M nói tài khoản trục chặc, bảo ông chuyển vào tài khoản của ông Th, nên khoảng tháng 08/2020 ông có chuyển vào tài khoản của ông Th 130.000.000đồng, khoảng 02 tháng sau khi mẹ ông lấy nốt được tiền bán đất, ông có việc đi sang H, nên có cầm 20.000.000 đưa cho bà M. Ông khẳng định toàn bộ 150.000.000đồng là tiền mẹ ông bán đất cho bà M, không phải tiền của ông cho bà M, ông Th vay.

Anh Đinh Văn T trình bày: Anh là thợ cai xây dựng, năm 2019 có nhận xây dựng nhà cho cho vợ chồng ông Th, bà M, tổng tiền công hết 510.000.000 đồng, vợ chồng ông Th, bà M mới trả được 470.000.000 đồng, còn nợ 40.000.000 đồng. Nay anh không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền ông Th, bà M còn nợ anh ở trong vụ kiện này. Nếu vợ chồng ông Th bà M ly hôn hai bên thỏa thuận một trong hai người có trách nhiệm trả anh 40.000.000 đồng, anh hoàn toàn nhất trí.

Bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà là chị ruột của ông Nguyễn Việt Th, khi bố mẹ bà còn sống thì đã phân chia đất cho anh chị em bà, sau khi bố bà mất, anh chị em bà tự đo đạc phân chia với nhau, bà được chia 96m^2. Năm 2019 ông Thắng đang làm nhà tầng hai hết tiền, bà có cho ông Th vay 100.000.000 đồng, ông Th đã trả được 80.000.000 đồng, còn nợ 20.000.000 đồng. Nay bà không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền ông Th, bà M còn nợ bà ở trong vụ kiện này. Nếu vợ chồng ông Th ly hôn hai bên thỏa thuận một trong hai người có trách nhiệm trả bà 20.000.000 đồng thì bà hoàn toàn nhất trí.

Ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông là anh ruột ông Th, nguồn gốc đất của bố mẹ ông là do địa phương cấp năm 1978, là đất ruộng, thùng vũng, sau khi được cấp bố ông có đào đất đắp nền làm nhà, do vậy xung quanh nhà là ao. Khi

bố ông ốm đã gọi mọi người đến và phân chia đất cho sáu anh em nhà ông, bố ông không để phần đất nào làm nhà thờ. Sau khi bố ông mất, thì anh em ông tự đo đạc cắm mốc giới chia đất cho từng người. Ông Th là út, kinh tế khó khăn, chưa có điều kiện làm nhà và vợ chồng ông Th ở với bố mẹ, nên tất cả anh em thống nhất chia cho vợ chồng ông Th toàn bộ phần đất có ngôi nhà, để ông Th không phải xây nhà, do vậy ông Th được phân chia rộng nhất với diện tích 413m^2, anh em ông không giao cho ông Thắng phải cắt một suất đất làm nhà thờ, vì đất này không phải đất ông cha để lại.

Cuối năm 2020 ông có chuyển khoản cho ông Th vay 20.000.000 đồng, đến tháng 06 năm 2021 ông cho ông Th vay tiếp 80.000.000đồng, tổng 100.000.000 đồng. Nay ông không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền ông Thắng nợ ông ở trong vụ kiện này. Nếu vợ chồng ông Thắng ly hôn hai bên thỏa thuận một trong hai người có trách nhiệm trả ông 100.000.000 đồng thì ông hoàn toàn nhất trí.

Ông Nguyễn Hữu Ch đại diện Quỹ tín dụng xã Th trình bày: Ngày 06/06/2022 Quỹ tín dụng xã Th có cho ông Nguyễn Việt Th vay 270.000.000đồng. Để đảm bảo khoản vay trên ông Th, bà M đã ký thế chấp thửa đất số 335, tờ bản đồ 27 diện tích 313,5m^2. Nay quỹ tín dụng không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền ông Th còn nợ trong vụ kiện này, nếu ông Th bà Mai ly hôn một trong hai bên thỏa thuận có nghĩa vụ trả nợ thì quỹ tín dụng hoàn toàn đồng ý.

Ông Lê Văn Hà trình bày: Ông làm việc cùng ông Nguyễn Việt Th tại Trung tâm Biên giới và Địa giới, tháng 12 năm 2019 ông Th có mượn ông 01 cây vàng SJC, đến tháng 01 năm 2020 ông Thắng mượn tiếp 01 cây vàng SJC, ông Th nói vay để làm nhà, ông Th và bà M ly hôn ông đề nghị ông Thắng là người chịu trách nhiệm trả ông.

Ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông là bạn học của ông Nguyễn Việt Th và làm việc cùng ngành, tháng 01 năm 2020 ông Th có vay ông 50.000.000đồng, ông Th nói vay để làm nhà, ông Th và bà M ly hôn ông đề nghị ông Th là người chịu trách nhiệm trả ông.

Những người làm chứng:

Ông Nguyễn Văn T cung cấp: Ông không có họ hàng gì với bà M và ông Th, ông không có mâu thuẫn gì với mọi người, ông chỉ là hàng xóm của bà M và ông Th. Do là hàng xóm nên ông biết từ khi bà M kết hôn với ông Th, bà M sinh sống với bố mẹ chồng, còn ông Th đi làm thi thoảng mới về nhà, theo ông, bà M là người tử tế chăm sóc tận tình chu đáo cho bố mẹ chồng hàng ngày và khi đau ốm.

Ông Nguyễn Văn L cung cấp: Ông không có họ hàng gì với bà M và ông Th, ông không có mâu thuẫn gì với bà M và ông Th, khi gia đình ông ra nhà đất hiện tại sinh sống, thì nhà cụ Th – H (bố mẹ ông Th) đã ra sinh sống từ trước tại gò đất do xã cấp, xung quanh là ao, phía sau nhà là sông. Năm 1982 gia đình ông có bán cho cụ Thiệu bờ ao có chiều ngang giáp đường 1,6 m, phía bên trong 2,5m, chiều dài 30m. Ông đã trực tiếp xem giấy chuyển nhượng ngõ đi lập ngày 30/03/2000 có chữ ký của ông, ông khẳng định không phải bán ngõ đi năm 2000 cho cụ Th. Năm 2000 vợ chồng ông bán cho vợ chồng ông Th 2m^2 đất, để ông

Th ghép cho vuông suất đất và vợ chồng ông Th bà M đã bán suất đất này cho ông Th, ông Th bán lại cho chị L con nhà cụ Ba Đ, ông bán giá 20.000.000đồng, ông Th xin 2.000.000đồng, vì vậy ông Th viết giấy gộp cả phần đất bờ ao mà ông bán cho bố ông Th năm 1982 vào diện tích đất ông bán cho vợ chồng ông Th năm 2000.

Khi bà M kết hôn với ông Th, thì bà M sinh sống với bố mẹ chồng, còn ông Th đi làm xa thi thoảng mới về nhà, bà M trực tiếp chăm sóc cuộc sống hai cụ Th - H hàng ngày cũng như lúc ốm đau, bà M làm ruộng, làm thuê, ai thuê việc gì cũng làm để lấy tiền chi tiêu trang trải nuôi hai con ăn học và chăm sóc bố mẹ chồng.

Bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà là hàng xóm của ông Th bà M, bà M có làm thuê cho bà gần 10 năm, hàng ngày buổi sáng từ 04 giờ bà M ra cửa hàng bốc vác, dọn hàng cho bà, khi xong việc bà M về đi làm ruộng, làm công nhân lấy tiền chi phí cho gia đình. Bà M là người chăm sóc các con, phụng dưỡng bố mẹ ông Thắng, còn ông Th thường xuyên vắng nhà.

Ông Nguyễn Văn Đ cung cấp: Gia đình ông sinh sống tại nhà đất hiện tại từ năm 1993, khi ra sinh sống thì hai cụ Th - H đã ra sống từ trước trên gò đất xã cấp. Khi bà M kết hôn với ông Th thì bà sinh sống với bố mẹ ông Th, còn ông Th đi làm xa, thi thoảng mới về nhà. Bà M làm đủ mọi việc, ai thuê gì làm việc đó để lấy tiền chi phí cho gia đình.

Bà Ngô Thị Th trình bày: Bà ra ở nhà đất hiện tại từ năm 1990, hai cụ Thiệu H ra ở trước bà. Khi bà M kết hôn với ông Th thì sinh sống với bố mẹ chồng, vừa làm ruộng vừa làm công nhân để lo trang trải cho gia đình, bà M là người chịu thương, chịu khó, chăm sóc các con, phụng dưỡng bố mẹ chồng.

Kết quả xác minh thể hiện:

Ông Nguyễn Việt Th và bà Nguyễn Thị M kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 25/3/1996. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại thôn L, xã Thvới bố mẹ ông Th, ông Th làm việc ở Bộ Tài nguyên và Môi trường, thi thoảng mới về nhà, còn bà M ở nhà chăm lo các con và chăm sóc bố mẹ ông Th. Quá trình sinh sống vợ chồng được bố mẹ ông Th chia đất, sau đó vợ chồng có xây ngôi nhà ba tầng trên đất. Mâu thuẫn cụ thể của vợ chồng thì chính quyền địa phương không nắm được, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Vợ chồng ông Th bà M sinh được 02 con chung là chị Nguyễn Khánh H, sinh năm 1995 và anh Nguyễn Đức L, sinh năm 1997, cả 02 đã lập gia đình riêng.

Theo bản đồ 299 tờ bản đồ số 08 thể hiện gồm các thửa:

Thửa số 01 diện tích 414m^2 đứng tên chủ sử dụng là cụ Nguyễn Văn H *(Nguyễn Văn Th - bố ông Th).*

Thửa số 02 diện tích theo bản đồ là 530m^{2,} tại sổ mục kế ghi là 630m^2 đứng tên chủ sử dụng là ông Nguyễn Việt Th.

Theo bản đồ năm 1990 tờ bản đồ số 04 thể hiện gồm các thửa:

Thửa số 548 diện tích 409m^2 đứng tên cụ Nguyễn Văn H.

Thửa số 549A diện tích 200m^2 đứng tên cụ Nguyễn Văn H.

Thửa số 549B diện tích 117m^2 đứng tên cụ Nguyễn Văn H.

Theo bản đồ năm 2005 tờ bản đồ số 27 thể hiện gồm các thửa:

Thửa số 61 diện tích 53m^2 tại sổ mục kê ghi chủ sử dụng là UBND xã, nhưng là do cán bộ vào sổ ghi sai, thực tế thì thửa đất só 61 này là của gia đình ông Thiệu.

Thửa số 75 diện tích 817m^2 đứng tên cụ Nguyễn Văn Th.

Thửa số 76 diện tích 200m^2 đứng tên cụ Nguyễn Văn Th.

Theo bản đồ năm 2015 tờ bản đồ số 27 thể hiện gồm các thửa:

Thửa số 295 diện tích 96m^2 đứng tên bà Nguyễn Thị T *(chị gái ông Th)*.

Thửa số 294 diện tích 77m^2 đứng tên bà Nguyễn Thị Kim D *(chị gái ông Th)*.

Thửa số 293 diện tích 93m^2 đứng tên bà Nguyễn Thị Th *(chị gái ông Th)*.

Thửa số 292 diện tích 109m^2 đứng tên ông Nguyễn Văn T *(anh trai ông Th)*.

Thửa số 291 diện tích 127m^{2}đứng tên ông Nguyễn Văn A *(anh trai ông Th)*.

Thửa số 307 diện tích số 413m^2 đứng tên ông Nguyễn Việt Th.

Tại bản án số 119/2022/HNGĐ-ST ngày 27/9/2022 của TAND huyện Y đã quyết định:

1/ Áp dụng:

Khoản 1 Điều 227, khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 55; 59; 61 Luật hôn nhân và gia đình;

Nghị Quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

2/ Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Việt Th và bà Nguyễn Thị M.

3/Về con chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

4/ Về tài sản chung: Xác định ngôi nhà ba tầng cùng các công trình xây dựng trên thửa đất số 335, tờ bản đồ số 27 và đồ đạc trong nhà có tổng giá trị 2.323.000.000đồng là tài sản chung của ông Nguyễn Việt Th và bà Nguyễn Thị M.

5/ Xác định khoản vay của ông Nguyễn Văn T 100.000.000đồng và anh Nguyễn Hà Ng 100.000.000đồng, là nợ riêng của ông Nguyễn Việt Th.

6/ Xác định tổng số nợ chung của ông Nguyễn Việt Th và bà Nguyễn Thị M là 1.281.000.000đồng.

7/ Xác định thửa đất số 335, tờ bản đồ số 27 diện tích 313,5m^2, đo hiện trạng 309m^2 tại thôn L, xã Th, huyện Y là tài sản riêng của ông Nguyễn Việt Th.

8/ Xử: Ông Nguyễn Việt Th được 60% giá trị tài sản chung bằng 625.200.000 đồng. Bà Nguyễn Thị M được 40% giá trị tài sản chung bằng 416.800.000đồng.

Giao cho ông Nguyễn Việt Th được sở hữu sử dụng toàn bộ ngôi nhà 03 tầng cùng các đồ đạc trong nhà và các công trình xây dựng trên đất. Ông Th phải có nghĩa vụ trả toàn bộ nợ chung gồm: Vợ chồng ông Nguyễn Hữu H bà Nguyễn Thị H 204.000.000đồng; ông Đinh Văn T 40.000.000đ; bà Nguyễn Thị D

100.000.000đ; anh Nguyễn Văn T 50.000.000đ; anh Lê Mạnh H 02 cây vàng SJC; bà Nguyễn Thị T 20.000.000đ; bà Nguyễn Thị L - Nhất 100.000.000đ; chị Nguyễn Khánh H 112.000.000đ; chị Phan Thu H 02 cây vàng và 70.000.000đ; bà Trương Thị C 35.000.000đ; bà Phan Thị L 60.000.000đ; Quỹ tín dụng T 270.000.000đ.

9/ Tính công sức của bà Nguyễn Thị M trong việc tôn tạo thửa đất số 335 tờ bản đồ số 27 diện tích 313,5m^2, đo hiện trạng 309m^2 tại thôn L, xã T, huyện Y là 20% giá trị thửa đất, bằng 741.600.000đồng.

Tổng số tiền ông Nguyễn Việt Th phải trả bà Nguyễn Thị M là 1.158.400.000đồng (Một tỷ một trăm năm mươi tám triệu bốn trăm nghìn đồng).

10/ Về án phí: Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Việt Th tự nguyện chịu 150.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm, ông Th còn phải chịu 29.008.000đ án phí phân chia tài sản, đối trừ 300.000đồng ông Th đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0009134 ngày 18/02/2022, ông Th còn phải nộp 28.858.000đồng (Hai mươi tám triệu tám trăm năm mươi tám nghìn đồng)

Bà Nguyễn Thị M phải chịu 46.752.000đ án phí phân chia tài sản, miễn giảm 50% án phí cho bà M bằng 23.376.000đ, đối trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí bà M đã nộp tại biên lai số 0009183 ngày 26/4/2022, bà M còn phải nộp 23.076.000đ (Hai mươi ba triệu không trăm bảy mươi sáu nghìn đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm

Bà Nguyễn Thị M kháng cáo xác định số nợ còn lại của quỹ tín dụng còn nợ là 140.000.000đ, chứ không phải là 270.000.000đ. Ngoài ra bà M kháng cáo xin hưởng công sức và tài sản chung của vợ chồng chia bằng quyền sử dụng đất.

Ông Nguyễn Việt Th kháng cáo toàn bộ bản án. Ông Th xác định việc tính công sức của bà M trong khối tài sản chung là công trình xây dựng trên đất bà M 40%, ông Th 60% là không phù hợp vì tiền làm nhà chủ yếu là tiền ông bán thửa đất do ông được thừa kế của bố mẹ ông, ông là lao động chính trong gia đình, bản thân bà M là người có lỗi vi phạm chế độ một vợ chồng. Ông Th không đồng ý trả bà M công sức bằng 20% giá trị thửa đất vì thửa đất là ông được thừa kế riêng. Ngoài ra ông kháng cáo xác định khoản nợ ông T và cháu Ng mỗi người 100.000.000đ là khoản nợ chung vợ chồng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh H phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật. Về phía các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Về đường lối giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà M và ông Th, giữ nguyên bản án dân sự số 119/2022/HNGĐ- ST ngày 27/9/2022 của TAND huyện Y.

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Tại phiên tòa chỉ có nguyên đơn là ông Th; bị đơn là bà M; những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông T, bà L và anh Ng có mặt, còn lại những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan khác vắng mặt nhưng có yêu cầu giải quyết vắng mặt, căn cứ vào khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử xử vắng mặt là phù hợp.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Việt Th

[2.1.1] Về yêu cầu xác định tài sản chung vợ chồng chia theo tỷ lệ bà M được 40% là cao và ông Th không đồng ý tính công sức cho bà M 20% giá trị thửa đất hiện đứng tên ông sử dụng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Thứ nhất, cả ông Th và bà M đều xác định sau khi kết hôn, năm 1996 vợ chồng ông Th và bà M ăn ở cùng bố mẹ ông Th là cụ H và cụ Th đến khi hai cụ qua đời và khi bà M về nhà ông Th ngôi nhà của cụ H và cụ Th ban đầu chòm đất nhỏ xung quanh là ao phía sau nhà là sông, bà M cho rằng quá trình sinh sống bà cùng bố mẹ chồng đã mua đất mua cát san lấp ao, những người làm chứng là những người sống liền kề nhà ông Th xác định, khi bà M kết hôn với ông Th bà M sinh sống với bố mẹ ông Th và cùng hai cụ mua đất, mua cát san lấp ao, khi đó ông Th đi công tác các người con khác của cụ Th và cụ H đã đi lấy vợ, lấy chồng và ở riêng. Bản thân ông Th cũng xác định vào năm 2000, cụ Th có mua thêm của ông L bờ ao để nhập vào thửa đất gia đình cụ Thiệu và vợ chồng ông Th đang sử dụng. Thực tế tại biên bản chuyển nhượng ghi ngày 23/3/2011 do ông Th xuất trình cũng thể hiện cụ Th có mua thêm của ông L 6m^2 đất cho vuông thửa đất và tại vi bằng ghi quan điểm của ông L do ông Th xuất trình cũng xác định khoảng năm 2007 ông Lĩnh là người đổ đất thuê cho gia đình ông Th và bà M các chi phí san lấp đều do ông Th chi trả. Như vậy số tiền mà ông Th chi trả ông L cũng là tiền chung của vợ chồng ông Th vì theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Luật hôn nhân và gia đình thì tài sản chung của vợ chồng không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập, nên cần xác định bà M có công sức tôn tạo thửa đất của cụ Th, cụ H, trước khi hai cụ phân chia đất cho các con.

Thứ hai, hai cụ Th và H có 06 người con, khi còn sống hai cụ đã phân chia cho cả 06 người con, nhưng chưa cắm mốc giới cụ thể, nguyên đơn ông Th xác định bố ông đã tuyên bố phân chia đất cho các con, nhưng không hợp lý, nên sau khi bố ông chết các anh chị em mới cắm mốc giới cho từng người, mỗi người một suất dao động từ 77m^2-127m^2, phần của ông được 417,7m^2 vì trong diện tích này có một suất đất làm nhà thờ. Bà M cho rằng do bà chăm sóc bố mẹ chồng, khi cụ Th còn sống đã tuyên bố và làm văn bản phân chia cho bà và ông Th không phải chia riêng cho ông Th và chia cho vợ chồng bà nhiều hơn nhà khác. HĐXX xét thấy, các chị em của ông Th xác định khi bố phân chia đất, không để lại phần đất nào làm nhà thờ, khi các anh em nhà ông Th đo đạc phân chia cụ thể thì các anh em không ai yêu cầu trong phần đất của ông Th phải để một suất làm nhà thờ vì đất không phải của cha ông để lại. Mặt khác ông Thắng xác định khi còn sống bố ông nhiều lần làm văn bản phân chia đất cho các con, nên có căn cứ xác định khi cụ H (Th) còn sống đã tuyên bố phân chia đất cho các con. Thực tế bố mẹ ông Th sinh sống với vợ chồng ông Th không sinh sống

với người con nào khác, những người làm chứng là hàng xóm xung quanh nhà cụ Th cung cấp bà M là người chăm sóc bố mẹ chồng chu đáo, cụ H (Th) nói chuyện với hàng xóm đã phân chia đất cho bà M và ông Th, phân chia nhiều hơn người khác, phù hợp lời khai của ông T là anh trai ông Th xác định việc chia đất cho ông Th nhiều hơn các anh chị khác là do ông Th ở với ông bà, lời khai của ông T đồng thời cũng phù hợp với lời khai của chị H con ông Th cũng xác định khi còn sống cụ Th nói với chị và bà M phân chia đất cho cả bà M và ông Th, phân chia rộng hơn các bác. Thực tế vợ chồng ông Th (đặc biệt là bà Mai) là người có công chăm sóc phụng dưỡng cụ Thiệu, cụ H từ khi kết hôn đến khi cụ Hiếu và cụ Thiệu qua đời và chăm sóc con cái để ông Th yên tâm công tác.

Thứ ba, quá trình xây dựng công trình trên đất vào năm 2019, bà M cũng được bố mẹ đẻ cho tiền để thêm vào với ông Th để vợ chồng cùng nhau xây nhà và trông nom công trình xây dựng cũng như quá trình ở nhà bà M cũng đi lao động kiếm tiền tăng thêm thu nhập để đáp ứng nhu cầu chi tiêu, sinh hoạt trong gia đình.

Từ những phân tích trên, có cơ sở xác định việc ông Th được phân chia 417,7m^2 là do bà M có công chăm sóc, phụng dưỡng cụ H và cụ Th, ngoài ra bà còn có công trong việc san lấp ao, tôn tạo đất,và đóng góp vào khối tài sản chung của vợ chồng. Do đó án sơ thẩm xác định tài sản chung vợ chồng ông Thắng và bà M và chia theo tỷ lệ bà M được 40% và ông Th 60%, cũng như trích trả bà M công sức cho việc tôn tạo thửa đất bằng 20% giá trị thửa đất hiện tại đứng tên ông Thắng là phù hợp với pháp luật, nên kháng cáo của ông Th không có cơ sở chấp nhận.

[2.1.2]. Đối với yêu cầu kháng cáo của ông Th xác định khi làm nhà có vay của ông T là anh trai, anh Ng là cháu ruột ông Th mỗi người 100.000.000đ để xác định là khoản nợ chung của vợ chồng, Hội đồng xét xử xét thấy các khoản vay ông Th kê khai sau khi đã làm nhà xong, về phía bà Mai không biết và khi vay ông Th không nói với bà M nên không có căn cứ chấp nhận, bản án sơ thẩm xác định đây là khoản vay riêng của ông Thắng là có cơ sở nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Th.

[2.2] Đối với kháng cáo của bà M xin nhận trị tài sản chung và công sức đối với thửa đất hiện ông Th đang sử dụng bằng quyền sử dụng đất, Hội đồng xét xử xét thấy: Mặc dù hiện trạng ông Thắng làm nhà phía trong, còn phần đất trước nhà ra đến đường làng để trống, có thể chia tách đất cho bà Mai được. Tuy nhiên, khi chia cho bà M ở phía trước thì nhà đất còn lại của ông Thắng sẽ giảm giá trị nhiều, gây thiệt thòi cho ông Th sau ly hôn, hơn nữa ông Thắng là chủ sử dụng thửa đất bà M chỉ có công sức như đã phân tích tại mục [2.1] trên và bản thân bà M là người có lỗi dẫn đến vợ chồng ly hôn. Do vậy Bản án sơ thẩm không chấp nhận chia bằng đất cho bà M, mà buộc ông Thắng trả bằng tiền, để ông Th quản lý toàn bộ nhà đất, ông Th có trách nhiệm trả toàn bộ các khoản nợ chung và nợ riêng là phù hợp, nên kháng cáo của bà M không có cơ sở chấp nhận.

Từ những phân tích trên, quan điểm của Đại diện VKSND tỉnh Hưng Yên, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông

Nguyễn Việt Th và bà Nguyễn Thị M, giữ nguyên Bản án dân sự số119/2022/HNGĐ - ST ngày 27/9/2022 của TAND huyện Yên Mỹ là có cơ sở.

[3]. Về án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Việt Th có đơn xin miễn giảm án phí sơ thẩm, tuy nhiên đơn xin miễn giảm án phí của ông Th không có xác nhận của chính quyền địa phương nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử giảm án phí cho ông Th. Ông Th và bà M kháng cáo không có cơ sở chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 147, 248 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Việt Th và bà Nguyễn Thị M.

Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình số 119/2022/HNGĐ-ST ngày 27/9/2022 của TAND huyện Yên Mỹ.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Việt Thắng phải nộp 300.000đ tiền án phí phúc thẩm được đối trừ với số tiền 300.000đ tiền tạm ứng án phí ông Thắng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009295 ngày 05/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Mỹ; bà Nguyễn Thị M phải nộp 300.000đ tiền án phí phúc thẩm được đối trừ với số tiền 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009312 ngày 18/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Mỹ. Bà M và ông Thắng đã nộp đủ tiền án phí phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Hưng Yên;*
- *TA,THA huyện Yên Mỹ;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HSVA.*

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Hữu Tăng

\